Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
Ký ngày: 14/4/2023 09:58:41

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
Đc: Ngõ 795 Quang Trung, phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I - Năm 2023

Hà Nội, tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**226.852.209.088**	**233.563.146.730**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1.441.300.962**	**3.728.915.662**
1. Tiền	111		1.441.300.962	3.728.915.662
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02a**	**59.468.981**	**59.468.981**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.468.981	59.468.981
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**186.969.729.442**	**185.870.577.881**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	215.428.895.824	222.548.485.907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.896.266.767	16.186.685.825
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15.854.798.177	15.168.516.012
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60.210.231.326)	(68.033.109.863)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**35.088.704.419**	**40.986.151.506**
1. Hàng tồn kho	141		40.990.163.076	46.887.610.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.901.458.657)	(5.901.458.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.293.005.284**	**2.918.032.700**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V06a	2.479.097.668	2.360.167.189
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		813.907.616	557.865.511
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.063.407.946**	**20.311.416.643**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.701.840.304**	**17.947.047.185**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.701.840.304	17.947.047.185
- Nguyên giá	222		27.409.732.386	27.409.732.386
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9.707.892.082)	(9.462.685.201)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		156.840.000	156.840.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(156.840.000)	(156.840.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.09**	**1.266.159.000**	**1.266.159.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	*241*		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**		1.266.159.000	1.266.159.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.090.059.781**	**1.090.059.781**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	7.090.059.781	7.090.059.781
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.348.861**	**8.150.677**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	5.348.861	8.150.677
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**246.915.617.034**	**253.874.563.373**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**298.887.036.836**	**303.026.981.068**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**298.885.536.836**	**303.025.481.068**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	207.679.707.029	211.382.895.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.959.920.038	2.859.920.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	16.895.556.453	17.934.331.613
4. Phải trả người lao động	314		296.467.558	686.077.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	283.919.505	294.302.870
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	34.098.120.764	33.117.571.782
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	35.589.027.845	35.667.564.006
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.082.817.644	1.082.817.644
II. Nợ dài hạn			**1.500.000**	**1.500.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1.500.000	1.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.17	**(51.971.419.802)**	**(49.152.417.695)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(51.971.419.802)**	**(49.152.417.695)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	10.256.346.554
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(198.998.647.710)	(196.179.645.603)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(196.179.645.604)	(189.637.410.206)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.819.002.106)	(6.542.235.397)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**246.915.617.034**	**253.874.563.373**
			-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần T Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.01**	**7.008.400.497**	**4.183.932.474**	**7.008.400.497**	**4.183.932.474**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	8.542.149.818	-	8.542.149.818	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**10**		**(1.533.749.321)**	**4.183.932.474**	**(1.533.749.321)**	**4.183.932.474**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	7.058.048.576	3.963.217.643	7.058.048.576	3.963.217.643
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**(8.591.797.897)**	**220.714.831**	**(8.591.797.897)**	**220.714.831**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	569.616	10.376.509	569.616	10.376.509
7 Chi phí tài chính	**22**	**VI.05**	1.116.100.540	920.444.895	1.116.100.540	920.444.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.116.000.367	920.339.159	1.116.000.367	920.339.159
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	(6.888.326.715)	694.069.633	(6.888.326.715)	694.069.633
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.819.002.106)**	**(1.383.423.188)**	**(2.819.002.106)**	**(1.383.423.188)**
11 Thu nhập khác	31	VI.06	-	-	-	-
12 Chi phí khác	32	VI.07	-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác	**40**		-	-	-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(2.819.002.106)**	**(1.383.423.188)**	**(2.819.002.106)**	**(1.383.423.188)**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trong 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(254)	(124)	(254)	(124)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trong 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5.521.044.128	15.757.336.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(4.506.344.336)	(2.239.799.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(994.961.581)	(1.107.627.613)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(182.252.389)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		886.399.597	1.076.752.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.933.111.009)	(3.437.073.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(2.209.225.590)*	*10.049.589.015*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.051	10.376.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*147.051*	*10.376.509*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.305.751.403	3.449.218.888
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.384.287.564)	(8.921.888.206)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(78.536.161)*	*(5.472.669.318)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.287.614.700)**	**4.587.296.206**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		*3.728.915.662*	*325.751.439*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.441.300.962	4.913.047.645

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 26/03/2020, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Ngõ 795, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

2. *Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.*

3. *Ngành nghề kinh doanh*

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc ngày 31/12/2023
3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các Chính sách kế toán chủ yếu mà công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập báo cáo tài chính hợp nhất

1.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

1.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản SOTRACO (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm và phần lợi ích của tập đoàn trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ giàng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.3 *Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

1.4 *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công tỷ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có tể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nừu chi phí đầu tư tháp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

3.1. **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn khò được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua dọ hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

3.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:*

4.1 **Nguyên tắc ghi nhận**: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

5.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian KH*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

***13.1* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 **Doanh thu hoạt động tài chính**: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	1.378.630.443	*1.537.628.507*
- Tiền gửi Ngân hàng	62.670.519	2.191.287.155
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	*59.539.201*	*2.183.141.510*
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	*3.131.318*	*8.145.645*
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	
Cộng	**1.441.300.962**	**3.728.915.662**

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	*59.468.981*	*59.452.900*	-	*59.468.981*	*52.900*	-
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai						-
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	7.000		*5.691*	*7.000*	
Công ty CP Xi măng Sông Đà			-			-
PVB						-
PVB các cá nhân góp vốn 5.940CP	*59.400.000*	*59.400.000*		*59.400.000*		
BID	33.290	37.100		*33.290*	*37.100*	
PCT	30.000	8.800		*30.000*	*8.800*	
SJS			-			-
Cộng	**59.468.981**	**59.452.900**	-	**59.468.981**	**52.900**	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	-	-
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu			-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	7.090.059.781	6.000.000.000	1.090.059.781	7.090.059.781	6.000.000.000	1.090.059.781
Công ty CP TĐ cao nguyên Sông Đà 7	-	-	-	-	-	-
Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh	*300.000.000*	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-	*300.000.000*
Công ty CP thủy điện Đrăk tih	*790.059.781*	-	*790.059.781*	*790.059.781*	-	*790.059.781*
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	-	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	-
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	-	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	-
Cộng	**7.090.059.781**	**6.000.000.000**	**1.090.059.781**	**7.090.059.781**	**6.000.000.000**	**1.090.059.781**

03. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu kỳ	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**184.668.630.979**	**50.982.606.814**	**191.788.221.062**	**50.982.606.814**
Cơ quan công ty			22.631.223.963	
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	26.337.415.403		9.816.970.413	
- TCT ĐTXD & Thương mại Anh Phát	9.816.970.413		3.975.911.810	
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	3.005.408.767		367.351.723	
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	248.346.266			

- Công ty CP XL dầu khí HN	36.626.935.480		36.626.935.480	
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN	18.009.017.018		17.890.932.018	
- BĐH các dự án của PVC tại Phía Nam	19.666.230.839		19.666.230.839	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.958.306.793	50.982.606.814	80.812.664.816	50.982.606.814
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**5.757.013.666**	**5.757.013.666**	**5.757.013.666**	**5.757.013.666**
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	-	-		
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416	5.323.419.416	5.323.419.416
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	**25.003.251.179**	-	**25.003.251.179**	-
- BĐH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	11.799.298.937		11.799.298.937	
- Công ty CP XL dầu khí HN	3.069.479.017		3.069.479.017	
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	3.092.889.730		3.092.889.730	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.041.583.495		7.041.583.495	
Cộng	**215.428.895.824**	**56.739.620.480**	**222.548.485.907**	**56.739.620.480**

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**15.854.798.177**	**11.293.489.384**	**15.168.516.012**	**11.266.655.817**
- Phải thu người lao động;	13.253.490.668	9.107.795.354	12.567.208.503	9.107.795.354
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Phải thu khác:	2.601.307.509	2.185.694.030	2.601.307.509	2.158.860.463
+ Cơ quan công ty	2.201.307.509	2.185.694.030	2.201.307.509	2.158.860.463
+ Công ty khoáng sản	400.000.000	-	400.000.000	-
***b.* Dài hạn**				

5 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
5.1 Dự phòng nợ phải thu KH ngắn hạn khó đòi:	***190.623.844.226***	***133.884.223.746***	***48.916.741.942***	***190.623.844.226***	***133.884.223.746***	***56.739.620.480***
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dầu Khí	5.323.419.476		5.323.419.476	5.323.419.476		5.323.419.476
Công ty CP đầu tư xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.886.079.667		1.886.079.667	1.886.079.667		1.886.079.667
Công ty CP kỹ thuật SEEN	1.649.863.857		1.649.863.857	1.649.863.857		1.649.863.857

Cty TNHH Hưng Phát	1.259.196.466		1.259.196.466	1.259.196.466		1.259.196.466
XN xây lắp &SX vật liệu XD số 1 - SICO	2.321.960.636		2.321.960.636	2.321.960.636		2.321.960.636
Chi nhánh Công ty Sông Đà 4.10	1.850.340.014	553.286.200	1.297.053.814	1.850.340.014	553.286.200	1.297.053.814
Công ty cổ phần Hàng Kênh	2.934.075.957		2.934.075.957	2.934.075.957		2.934.075.957
Các đối tượng khác	173.398.908.153	133.330.937.546	32.245.092.069	173.398.908.153	133.330.937.546	40.067.970.607
5.2 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:	***2.201.307.509***	***15.613.479***	***2.185.694.030***	***2.201.307.509***	***15.613.479***	***2.185.694.030***
Lê Văn Cường	266.848.032		266.848.032	266.848.032		266.848.032
Đào Xuân Dương	128.034.411		128.034.411	128.034.411		128.034.411
Đoàn Ngọc Long	48.892.105		48.892.105	48.892.105		48.892.105
Nguyễn Kiến Thiết	72.045.575		72.045.575	72.045.575		72.045.575
Phùng Xuân Nam	880.461.637		880.461.637	880.461.637		880.461.637
Cty CP đầu tư PT Long Thành	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Các đối tượng khác	305.025.749	15.613.479	289.412.270	305.025.749	15.613.479	289.412.270
5.3 Dự phòng nợ tạm ứng ngắn hạn khó đòi:	***12.798.691.947***	***3.690.896.593***	***9.107.795.354***	***12.798.691.947***	***3.690.896.593***	***9.107.795.353***
Lê Văn Cường	131.013.336		131.013.336	131.013.336		131.013.336
Nguyễn Thế Lanh	872.586.490		872.586.490	872.586.490		872.586.490
Phan Văn Mạnh	357.522.291		357.522.291	357.522.291		357.522.291
Nguyễn Kiến Thiết	61.200.375		61.200.375	61.200.375		61.200.375
TRần Công Vinh	360.730.600		360.730.600	360.730.600		360.730.600
Nguyễn Đức Mạnh	93.795.000		93.795.000	93.795.000		93.795.000
Các đối tượng khác	10.921.843.855	3.690.896.593	7.230.947.262	10.921.843.855	3.690.896.593	7.230.947.261
Cộng	**205.623.843.682**	**137.590.733.818**	**60.210.231.326**	**205.623.843.682**	**137.590.733.818**	**68.033.109.863**

07 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX, KD dở dang	33.367.001.012	(2.236.069.194)	39.264.448.099	(2.236.069.194)
- Thành phẩm	-			
- Hàng hóa	7.623.162.064	(3.665.389.463)	7.623.162.064	(3.665.389.463)
Cộng	**40.990.163.076**	**(5.901.458.657)**	**46.887.610.163**	**(5.901.458.657)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

06. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) **Ngắn hạn**	**2.479.097.668**	**2.360.167.189**
- Cơ quan công ty	2.479.097.668	2.360.167.189
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	2.446.069.753	2.312.304.413
CP khối văn phòng	-	47.862.776
Đối tượng khác	33.027.915	-
- Chi nhánh HCM	-	-
Công ty khoáng sản Sotraco		
b) **Dài hạn**	**5.348.861**	**8.150.677**
- Cơ quan công ty	5.348.861	8.150.677
Máy tính xách tay Asus Model A515EA		1.018.861
Máy tính xách tay Acer Aspire	5.348.861	7.131.816
- Chi nhánh HCM		
Cộng	**2.484.446.529**	**2.368.317.866**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**21.553.290.703**	**3.086.526.104**	**2.685.815.579**	**84.100.000**	-	**27.409.732.386**
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**21.553.290.703**	**3.086.526.104**	**2.685.815.579**	**84.100.000**	-	**27.409.732.386**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	3.181.486.410	3.661.270.166	2.535.828.625	84.100.000	-	9.462.685.201
- Khấu hao trong kỳ	117.832.830	95.233.995	32.140.056	-		**245.206.881**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**3.299.319.240**	**3.756.504.161**	**2.567.968.681**	**84.100.000**	-	**9.707.892.082**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**18.371.804.293**	**(574.744.062)**	**149.986.954**	-	-	**17.947.047.185**
- Tại ngày cuối kỳ	**18.253.971.463**	**(669.978.057)**	**117.846.898**	-	-	**17.701.840.304**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.062.268.070 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.011.608.134 VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	**86.840.000**	**156.840.000**
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	86.840.000	**156.840.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	79.603.326	**149.603.326**
- Khấu hao trong kỳ					7.236.674	**7.236.674**
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	86.840.000	**156.840.000**
Giá trị còn lại					-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	7.236.674	**7.236.674**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cơ quan công ty	1.266.159.000	1.266.159.000
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	1.266.159.000	1.266.159.000
- Mua sắm	-	-
- XDCB		
Cộng	**1.266.159.000**	**1.266.159.000**

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cơ quan công ty	**194.989.234.190**	**202.166.902.226**	**198.692.422.410**	**198.692.422.410**
- Công ty TNHH Thành Tiến	8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395
- Công ty TNHH thương mại Thành An	14.786.726.200	14.786.726.200	14.786.726.200	14.786.726.200
- Cty CP Licogi 13	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	20.626.208.500	20.626.208.500	20.626.208.500	20.626.208.500
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	2.472.229.128	2.472.229.128	3.072.229.128	3.072.229.128
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	8.119.251.635	8.119.251.635	8.119.251.635	8.119.251.635
- Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN	30.685.110.925	30.685.110.925	30.685.110.925	30.685.110.925
-DNTN thương mại Tân Vũ	22.557.152.325	22.557.152.325	22.657.152.325	22.657.152.325
- Phải trả cho các đối tượng khác	81.366.300.532	88.543.968.568	84.369.488.752	84.369.488.752
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	**8.462.804.803**	**8.462.804.803**	**8.462.804.803**	**8.462.804.803**
- Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	6.489.757.948	6.489.757.948	6.489.757.948	6.489.757.948
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.217.460.305	1.217.460.305	1.217.460.305	1.217.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	755.586.550	755.586.550	755.586.550	755.586.550
Phải trả người bán là các bên liên quan	**4.227.668.036**	**4.227.668.036**	**4.227.668.036**	**4.227.668.036**
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	**207.679.707.029**	**214.857.375.065**	**211.382.895.249**	**211.382.895.249**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	**2.959.920.038**	**2.959.920.038**	**2.859.920.038**	**2.859.920.038**
BĐH Nhà máy thủy điện Sơn La	0	0		0
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty cổ phần Sông Đà 4	553.286.200	553.286.200	553.286.200	553.286.200
Ứng trước của các đối tượng khác	*1.396.833.838*	1.396.833.838	1.296.833.838	1.296.833.838
Công ty khoáng sản Sotraco				
Cộng	**2.959.920.038**	**2.959.920.038**	**2.859.920.038**	**2.859.920.038**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	1.055.905.822		1.055.905.822	-
Thuế nhập khẩu				-
Thuế TNDN	596.116.508	17.374.752	244.090	613.247.170
Thuế thu nhập cá nhân	16.282.309.283			16.282.309.283
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế tài nguyên				-
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.934.331.613	23.374.752	1.062.149.912	16.895.556.453
Cộng				

b) Phải thu (chi tiết theo từng khoán mục)	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			0	
Thuế nhập khẩu			0	
Cộng	0		0	

13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	-	-
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	-	
HM đường Nậm Nhùn NMTĐ Lai Châu	-	
Các khoản trích trước khác		
- Công ty khoáng sản Sotraco		
Cộng	-	-

14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	283.919.505	294.302.870
+ Cho thuê tầng 12 Toà nhà Licogi 13	283.919.505	294.302.870
Cộng	**283.919.505**	**294.302.870**

15. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**34.098.120.764**	**33.117.571.782**
1) Ngắn hạn	**34.098.120.764**	**33.117.571.782**
Cơ quan công ty	**34.098.120.764**	**33.117.571.782**
- Kinh phí công đoàn	59.041.579	77.987.883
- Bảo hiểm xã hội	86.530.189	28.686.704
- Bảo hiểm y tế	10.207.673	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.250.689	4.336.119
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.933.090.634	33.006.561.076
- Phải trả phải nộp khác	-	-
Công ty khoáng sản	-	-
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
b) Dài hạn	**1.500.000**	**1.500.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
Cộng	**34.099.620.764**	**33.119.071.782**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**35.589.027.845**	**35.589.027.845**	**4.305.751.403**	**4.384.287.564**	**35.667.564.006**	**35.667.564.006**
Cơ quan công ty	35.589.027.845	35.589.027.845	4.305.751.403	4.384.287.564	35.667.564.006	35.667.564.006
- BIDV chi nhánh Hà Tây	*27.089.027.845*	*27.089.027.845*	*3.805.751.403*	*4.384.287.564*	*27.667.564.006*	*27.667.564.006*
- Vay Công ty Anh Phát	*6.300.000.000*	*6.300.000.000*	*500.000.000*		*5.800.000.000*	*5.800.000.000*
- Vay cá nhân khác	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*			*2.200.000.000*	*2.200.000.000*
Công ty khoáng sản						
b) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cơ quan công ty	-	-	-	-	-	-
- BIDV chi nhánh Hà Tây	-			-	-	-
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	-	-				-
Công ty khoáng sản						
Cộng	**35.589.027.845**	**35.589.027.845**	**4.305.751.403**	**4.384.287.564**	**35.667.564.006**	**35.667.564.006**

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	**-**	**213.538.854**	**10.256.346.554**	**(189.637.410.206)**	**(42.610.182.298)**
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước						6.542.235.397	**6.542.235.397**
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	**-**	**213.538.854**	**10.256.346.554**	**(196.179.645.603)**	**(49.152.417.695)**
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						(2.819.002.106)	**(2.819.002.106)**
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	**111.144.720.000**	**25.412.622.500**	**-**	**213.538.854**	**10.256.346.554**	**(198.998.647.709)**	**(51.971.419.801)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	**111.144.720.000**	**111.144.720.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ Cổ phiếu phổ thông	*111.144.472*	*111.144.472*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ Cổ phiếu phổ thông	*111.144.472*	*111.144.472*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	10.256.346.554	10.256.346.554
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	60,75	267,35
- EUR	68,18	73,46

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	597.549.183	528.422.280
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	6.410.851.314	3.655.510.194
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	6.410.851.314	3.655.510.194
- Doanh thu khác		-
Cộng	**7.008.400.497**	**4.183.932.474**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	8.542.149.818	-
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	8.542.149.818	-
- Hàng bán bị trả lại.		

3 Giá vốn hàng bán	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Hoàn lại giá vốn hàng hoá đã trích trước;		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	337.480.556	307.707.449
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	6.720.568.020	3.655.510.194
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Giá vốn khác	-	
Cộng	**7.058.048.576**	**3.963.217.643**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.051	10.376.509
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	422.565	
- Hoàn nhập dự phòng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**569.616**	**10.376.509**

5 Chi phí tài chính	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Lãi tiền vay;	1.116.000.367	920.339.159
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	105.736
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		
- Chi phí tài chính khác;	100.173	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	**1.116.100.540**	**920.444.895**

6 Thu nhập khác	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-

7 Chi phí khác	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt;	-	
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**(6.888.326.715)**	**694.069.633**
- Chi phí nhân viên quản lý	489.869.288	414.248.246
- Chi phí vật liệu quản lý	78.651.679	40.840.545
- Chi phí đồ dùng văn phòng,nhà làm việc	0	11.599.376
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32.140.056	32.140.056
- Chi phí dự phòng	-7.822.878.538	
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	7.690.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.678.335	49.942.234
- Chi phí bằng tiền khác	198.000	34.229.833
- Các khoản chi phí QLDN khác	123.014.465	103.378.443
- Lợi thế thương mại		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	260.826.920	348.873.110
- Chi phí nhân công;	44.820.000	-
- Chi phí sử dụng máy thi công;	107.350.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	353.393.375	99.815.527
- Chi phí khác bằng tiền;		5.000.000
- Giá vốn hàng hóa xuất bán		-
Cộng	**766.390.295**	**453.688.637**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	1.441.300.962	1.441.300.962
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.468.981	59.468.981
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	231.283.694.001	171.073.462.675

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	207.679.707.029		207.679.707.029
- Vay ngắn hạn	35.589.027.845		35.589.027.845
- Vay dài hạn		-	-

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

2. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 của Công ty.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	31/03/23	31/03/22
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8,13%	7,30%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	91,87%	92,70%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	121,05%	103,63%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-21,05%	-3,63%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,83	0,96
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,76	0,89
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	-	-
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	183,80%	-355,86%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	183,80%	-355,86%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-1,14%	-11,47%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-1,14%	-11,47%

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trần Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Danh Sơn	Phạm Trường Tam